

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật  
dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực  
Phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 78 + 79)

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND  
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Phụ lục II**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHẨN CẤP, HỖ TRỢ PHỤC HỒI  
VÀ HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG CHO NẠN NHÂN MUA BÁN**

### 3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Đơn vị tính: Giờ sử dụng/đơn vị tính của công cụ dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận nạo nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạo nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạo nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạo nhân)			(tính trên 1 nạo nhân)			(tính trên 1 nạo nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00105	0,00101	0,00005	0,01497	0,01426	0,00070	0,00388	0,00369	0,00018
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	-	-	-	0,00256	-	0,00256
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,63467	0,51542	0,11925	1,08483	0,88099	0,20384	0,61361	0,49831	0,11530
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08063	-	0,08063	0,35199	-	0,35199	0,06759	-	0,06759
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02491	0,02023	0,00468	0,14243	0,11566	0,02676	0,03903	0,03170	0,00733
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00886	-	0,00886	0,30970	-	0,30970	0,01320	-	0,01320
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26198	0,22316	0,03881	3,29291	2,80506	0,48785	0,34835	0,29674	0,05161
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,43192	1,22031	0,21161	0,55833	0,47582	0,08251	1,34362	1,14506	0,19856
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29338	0,25272	0,04066	0,30195	0,26011	0,04184	0,28222	0,24311	0,03911
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04282	-	0,04282	0,04475	-	0,04475	0,04081	-	0,04081
11	Cáp micro	Chiếc	0,19587	0,16274	0,03312	0,60856	0,50565	0,10291	0,21799	0,18112	0,03686
12	Chậu cảnh	Chiếc	1,95092	1,74033	0,21059	2,84853	2,54105	0,30748	1,52516	1,36053	0,16463
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,75056	0,60953	0,14103	0,31905	0,25910	0,05995	0,72285	0,58702	0,13582
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01793	-	0,01793	0,03023	-	0,03023	0,01940	-	0,01940

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	5,54303	5,17849	0,36454	1,59523	1,49032	0,10491	4,73054	4,41944	0,31110
16	Ghế hội trường	Chiếc	3,00718	2,47614	0,53104	11,28863	9,29516	1,99347	3,06034	2,51991	0,54043
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,59620	0,49605	0,10015	5,02767	4,18309	0,84458	0,78061	0,64948	0,13113
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,29983	0,25701	0,04282	0,24736	0,21204	0,03532	0,27818	0,23845	0,03972
19	Két sắt	Chiếc	0,00732	-	0,00732	0,03276	-	0,03276	0,00858	-	0,00858
20	Máy in	Chiếc	0,27291	0,23535	0,03756	1,07100	0,92360	0,14740	0,27909	0,24068	0,03841
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,01338	-	0,01338	0,00090	-	0,00090
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,14243	0,11566	0,02676	0,00749	0,00609	0,00141
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,14243	0,11566	0,02676	0,01024	0,00832	0,00192
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04205	0,03446	0,00758	0,15739	0,12900	0,02839	0,03623	0,02969	0,00653
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,19383	0,16348	0,03035	-	-	-	0,23174	0,19545	0,03629
26	Micro	Chiếc	0,01949	-	0,01949	0,01123	-	0,01123	0,02031	-	0,02031
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,66530	0,58621	0,07909	0,19143	0,16867	0,02276	0,57589	0,50743	0,06846
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06247	0,05472	0,00775	0,15838	0,13874	0,01964	0,05844	0,05119	0,00725

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận nạo nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00118	0,00113	0,00006	0,00041	0,00039	0,00002	0,00026	0,00025	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00115	-	0,00115
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,40057	0,32531	0,07527	0,14727	0,11960	0,02767	0,54527	0,44282	0,10246
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04605	-	0,04605	0,03279	-	0,03279	0,09222	-	0,09222
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,03113	0,02528	0,00585	0,01621	0,01316	0,00305	0,00253	0,00205	0,00047
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04559	-	0,04559	0,03525	-	0,03525	0,00017	-	0,00017
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,73919	0,62968	0,10951	0,42306	0,36038	0,06268	0,05272	0,04491	0,00781
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,97289	0,82912	0,14377	0,23264	0,19826	0,03438	1,01502	0,86502	0,15000
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29893	0,25751	0,04143	0,08268	0,07122	0,01146	0,14603	0,12579	0,02024
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03555	-	0,03555	0,01054	-	0,01054	0,02833	-	0,02833
11	Cáp micro	Chiếc	0,31343	0,26042	0,05300	0,07889	0,06555	0,01334	0,01106	0,00919	0,00187
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,42075	0,37533	0,04542	0,32417	0,28918	0,03499	2,40029	2,14120	0,25909
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,56465	0,45855	0,10610	0,13294	0,10796	0,02498	0,50551	0,41053	0,09499
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02860	-	0,02860	0,00783	-	0,00783	0,00027	-	0,00027
15	Đầu nối mạng	Chiếc	2,77969	2,59689	0,18281	0,66468	0,62097	0,04371	4,76072	4,44763	0,31309
16	Ghế hội trường	Chiếc	3,59746	2,96218	0,63528	1,54483	1,27203	0,27280	1,63828	1,34897	0,28931
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,37628	1,14508	0,23120	0,69295	0,57654	0,11641	0,17287	0,14383	0,02904
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23183	0,19872	0,03311	0,05649	0,04842	0,00807	0,20044	0,17181	0,02862

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận nặn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nặn nhân)			(tính trên 1 nặn nhân)			(tính trên 1 nặn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
19	Kết sắt	Chiếc	0,01439	-	0,01439	0,00554	-	0,00554	0,00048	-	0,00048
20	Máy in	Chiếc	0,32864	0,28341	0,04523	0,14668	0,12649	0,02019	0,16327	0,14080	0,02247
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00053	-	0,00053
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00119	0,00097	0,00022
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00644	0,00523	0,00121
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02215	0,01815	0,00399	0,01662	0,01362	0,00300	0,05040	0,04131	0,00909
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,28108	0,23707	0,04401
26	Micro	Chiếc	0,01447	-	0,01447	0,00349	-	0,00349	0,01170	-	0,01170
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,33356	0,29391	0,03965	0,07976	0,07028	0,00948	0,57677	0,50821	0,06856
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05021	0,04399	0,00623	0,02286	0,02002	0,00283	0,04882	0,04277	0,00605

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00305	-	0,00305	0,01399	-	0,01399	0,00145	-	0,00145
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00380	0,00380	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05413	0,05413	-	0,04531	0,04531	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00248	0,00248	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00721	0,00721	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75407	0,61238	0,14169	0,75142	0,61023	0,14119	0,46072	0,37415	0,08657
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04981	-	0,04981	0,18617	0,15119	0,03498	0,38398	0,31183	0,07215
9	Giường gội đầu	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11060	0,08982	0,02078	0,03003	0,02438	0,00564	0,01195	0,00971	0,00225
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04465	0,03979	0,00485	0,01635	0,01457	0,00178	0,01891	0,01685	0,00206
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00193	0,00193	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,22500	0,19167	0,03333	0,54790	0,46673	0,08117	0,09122	0,07770	0,01351
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00049	0,00049	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00116	0,00116	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	0,00366	0,00366	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00489	0,00489	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,10232	0,93942	0,16290	0,68137	0,58068	0,10069	0,84516	0,72026	0,12490
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,01584	0,01584	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01577	0,01577	-	0,01577	0,01577	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00197	0,00197	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00445	0,00445	-	0,00504	0,00504	-
26	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-	0,00365	0,00365	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00663	0,00663	-	0,00144	0,00144	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00081	0,00081	-
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00250	0,00250	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,07819	0,06735	0,01084	0,05135	0,04423	0,00712	0,13026	0,11221	0,01805
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,01666	0,01666	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
33	Bục phát biểu, bục tượng Bác	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,00859	-	0,00859	0,02350	-	0,02350
34	Cáp micro	Chiếc	0,05491	0,04562	0,00929	0,02375	0,01974	0,00402	0,04069	0,03381	0,00688
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00106	0,00106	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00150	0,00150	-
38	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00396	0,00396	-	0,00138	0,00138	-
39	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00290	0,00290	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00785	0,00785	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,98773	0,88111	0,10662	0,46671	0,41633	0,05038	1,77868	1,58668	0,19199
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00592	0,00592	-
44	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00151	0,00151	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,30446	0,24725	0,05721	0,06882	0,05589	0,01293	0,40743	0,33087	0,07656
46	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00541	0,00541	-	0,00199	0,00199	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01872	0,01710	0,00163	0,02765	0,02525	0,00240
48	Đầu nối mạng	Chiếc	1,97384	1,84403	0,12981	0,60363	0,56393	0,03970	3,71520	3,47087	0,24433
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00962	0,00962	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00720	0,00720	-	0,00252	0,00252	-
52	Ghế bỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24979	0,24979	-	0,06712	0,06712	-
54	Ghế hội trường	Chiếc	1,38939	1,14404	0,24535	2,45571	2,02205	0,43366	1,51781	1,24978	0,26803
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,57170	0,47567	0,09604	2,07291	1,72469	0,34822	0,26068	0,21689	0,04379
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-	0,00897	0,00897	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00820	0,00820	-	0,00278	0,00278	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,11368	0,09745	0,01623	0,12458	0,10679	0,01779	0,17028	0,14597	0,02432
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00490	0,00490	-	0,00557	0,00557	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
61	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24380	0,24380	-	0,07125	0,07125	-
62	Kết sắt	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00339	-	0,00339	0,00138	-	0,00138
63	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01101	0,01101	-	0,00972	0,00972	-
64	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-	0,00462	0,00462	-
65	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00586	0,00586	-	0,03903	0,03903	-
66	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-
67	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00087	0,00087	-
68	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
69	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
70	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00058	0,00058	-
71	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00404	0,00404	-
72	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
73	Máy in	Chiếc	0,02579	-	0,02579	0,22027	0,18996	0,03032	0,15165	0,13078	0,02087
74	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
75	Máy ghi âm	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00130	0,00105	0,00024	0,00199	0,00162	0,00037
76	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-
77	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01033	0,08390	0,00194	0,00280	0,00227	0,00053
78	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00058	0,00058	-
79	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00028	0,00028	-
80	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
81	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
82	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00093	0,00093	-
83	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02510	0,02057	0,00453	0,02530	0,02073	0,00456	0,03812	0,03124	0,00688
84	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00250	0,00250	-
85	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00256	0,00256	-	0,00567	0,00567	-
86	Máy tính bảng	Chiếc	0,14242	0,12012	0,02230	0,21736	0,18332	0,03403	0,21453	0,18094	0,03359
87	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
88	Máy vật lông gà vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
89	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00138	0,00138	-
90	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-	0,00355	0,00355	-
91	Micro	Chiếc	0,06123	0,05496	0,00627	0,01957	0,01757	0,00200	0,08920	0,08006	0,00913
92	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
93	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00083	0,00083	-	0,00303	0,00303	-
94	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01728	0,01728	-	0,02711	0,02711	-
95	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-
96	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00763	0,00763	-	0,02405	0,02405	-
97	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01168	0,01168	-	0,00495	0,00495	-
98	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01613	0,01613	-	0,00815	0,00815	-
99	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
100	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00166	0,00166	-	0,00362	0,00362	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
101	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00489	0,00489	-
102	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04802	0,04802	-	0,05868	0,05868	-
103	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01062	0,01062	-
104	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05369	0,05369	-	0,01254	0,01254	-
105	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23762	0,20937	0,02825	0,07221	0,06362	0,00858	0,44742	0,39424	0,05319
106	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00457	-	0,00457	0,00697	0,00610	0,00086	0,03930	0,03442	0,00487
107	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-
108	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00618	0,00618	-
109	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00253	0,00253	-
110	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01967	0,01967	-	0,00725	0,00725	-
111	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,00544	0,00544	-
112	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00150	0,00150	-
113	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00691	0,00691	-
114	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01064	0,01064	-
115	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00661	0,00661	-	0,00130	0,00130	-
116	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00383	0,00383	-
117	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00182	0,00182	-
118	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00055	0,00055	-
119	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
120	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
121	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
122	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
123	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
124	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
125	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00531	0,00531	-	0,00082	0,00082	-
126	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
127	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
128	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
129	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
130	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
131	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
132	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
133	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00036	0,00036	-
134	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,00010	0,00010	-
135	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01102	0,01102	-	0,00030	0,00030	-
136	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	0,00410	0,00410	-	0,00018	0,00018	-
137	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,00018	0,00018	-
138	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00321	0,00321	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00988	0,00942	0,00046	0,01173	0,01118	0,00055
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00318	-	0,00318	0,02050	-	0,02050	0,00750	0,00625	0,00125
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05930	0,05930	-	0,12858	0,12858	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00125	0,00125	-	0,00797	0,00797	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00146	0,00146	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14848	0,12058	0,02790	1,22517	0,99496	0,23021	0,29325	0,23815	0,05510
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06236	0,05065	0,01172	0,42328	0,34375	0,07953	0,53697	0,43608	0,10090
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01711	0,01390	0,00322	0,07031	0,05710	0,01321	0,04113	0,03340	0,00773
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01394	0,01242	0,00152	0,01715	-	0,01715	0,62574	0,55770	0,06803
12	Bàn là	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,11025	0,09392	0,01633	0,99177	0,84484	0,14693	0,71990	0,61324	0,10665
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,01441	0,01441	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21450	0,18280	0,03170	1,09014	0,92904	0,16110	0,02935	0,02501	0,00434

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
20	Bình ga	Bình	0,00327	0,00327	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	0,00116	0,00116	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00425	0,00425	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	0,00372	0,00372	-	0,02228	0,02228	-	-	-	-
26	Bình ủ	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00614	0,00614	-	-	-	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	0,02220	0,02220	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
29	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00157	0,00157	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03392	0,02922	0,00470	0,12521	0,10786	0,01735	0,03967	0,03417	0,00550
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00607	0,00607	-	0,02856	0,02856	-	-	-	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02968	-	0,02968	0,08678	0,07047	0,01631	0,06016	0,04886	0,01130
34	Cáp micro	Chiếc	0,02334	0,01939	0,00395	0,27920	0,23199	0,04722	0,24450	0,20315	0,04135
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00385	0,00385	-	-	-	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,08637	0,08637	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
39	Cầu là	Chiếc	0,03190	0,03190	-	-	-	-	-	-	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,01325	0,01325	-	-	-	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,24985	0,22288	0,02697	0,42547	0,37954	0,04593	0,67278	0,60016	0,07262
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00146	0,00146	-	-	-	-
44	Công tơ điện	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11604	0,09424	0,02180	0,19065	0,15483	0,03582	0,14735	0,11966	0,02769
46	Cửa sắt	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00247	0,00247	-	-	-	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02138	0,01952	0,00186	0,01045	-	0,01045	0,05541	0,05059	0,00482
48	Đầu nối mạng	Chiếc	0,59339	0,55437	0,03902	0,78495	0,73332	0,05162	0,16106	0,15047	0,01059
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00376	0,00376	-	-	-	-	-	-	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,01221	0,01221	-	-	-	-
52	Ghế bỏ	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04831	0,04831	-	0,42243	0,42243	-	-	-	-
54	Ghế hội trường	Chiếc	0,55941	0,46062	0,09879	0,83926	-	0,83926	2,67527	2,20284	0,47243
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,29942	0,24912	0,05030	3,30632	2,75091	0,55542	1,03779	0,86345	0,17433
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	0,00256	0,00256	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04216	0,03614	0,00602	0,03519	-	0,03519	0,07162	0,06139	0,01023
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00892	0,00892	-	-	-	-	-	-	-
61	Giường	Chiếc	0,04327	0,04327	-	-	-	-	-	-	-
62	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00428	0,00428	-	-	-	-
63	Kết sắt	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00737	-	0,00737	0,00769	-	0,00769
64	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00447	0,00447	-	-	-	-	-	-	-
65	Khung tập đi	Chiếc	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
66	Khung rèm	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00742	0,00742	-	-	-	-
67	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
68	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00377	0,00377	-	-	-	-
69	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
71	Máy ép chậm	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy hút âm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy in	Chiếc	0,05379	0,04639	0,00740	0,41704	0,35964	0,05740	0,28034	0,24176	0,03858
76	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00492	0,00400	0,00092	0,00512	-	0,00512

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
77	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
78	Máy ghi âm	Chiếc	0,01196	0,00972	0,00225	0,00201	-	0,00201	0,03914	0,03179	0,00735
79	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
81	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00583	0,00473	0,00109	0,02289	0,01859	0,00430	0,05449	0,04425	0,01024
82	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00422	0,00422	-	-	-	-
84	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
86	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00451	0,00451	-	-	-	-
88	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00782	0,00641	0,00141	0,04103	0,03363	0,00740	0,04338	0,03555	0,00782
89	Máy sưởi	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy tăng áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00632	0,00632	-	-	-	-
91	Máy tính bảng	Chiếc	0,17149	0,14463	0,02685	0,33565	0,28309	0,05256	0,20173	0,17014	0,03159
92	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00300	0,00300	-	0,00185	0,00185	-	-	-	-
94	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
96	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
97	Micro	Chiếc	0,03188	0,02861	0,00326	0,00613	-	0,00613	0,12597	0,11308	0,01290
98	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
99	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
100	Quạt cây	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,05868	0,05868	-	-	-	-
101	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00425	0,00425	-	-	-	-
102	Quạt treo tường	Chiếc	0,01169	0,01169	-	0,06700	0,06700	-	-	-	-
103	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,01905	0,01905	-	-	-	-
104	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00351	0,00351	-	0,02762	0,02762	-	-	-	-
105	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
106	Đèn sưởi	Chiếc	0,00216	0,00216	-	-	-	-	-	-	-
107	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
108	Quạt trần	Chiếc	0,01784	0,01784	-	0,11340	0,11340	-	-	-	-
109	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00125	0,00125	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01260	0,01260	-	-	-	-	-	-	-
111	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08168	0,07197	0,00971	0,01188	-	0,01188	0,04129	0,03638	0,00491
112	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00831	0,00728	0,00103	0,00234	-	0,00234	0,03741	0,03277	0,00464
113	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00589	0,00589	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
115	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
117	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
118	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
119	Xe đạp	Chiếc	0,00388	0,00388	-	-	-	-	-	-	-
120	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
121	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	-	-	-
122	Xe lăn	Chiếc	0,00334	0,00334	-	-	-	-	-	-	-
123	Xe rửa	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00436	0,00436	-	-	-	-
124	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
125	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
126	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
127	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
128	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00270	0,00270	-	-	-	-
129	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
130	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
131	Chậu nhôm	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
132	Rổ inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
133	Rá inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
134	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
135	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
136	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
137	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
138	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
139	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
140	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
141	Máy hàn	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
142	Mô hàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
143	Xe gom rác	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00305	0,00305	-	-	-	-
144	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00308	0,00294	0,00014	0,00166	0,00159	0,00008	0,00181	0,00172	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00475	0,00396	0,00079	0,00822	0,00685	0,00137	0,01316	0,01097	0,00219
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,46432	1,46432	-	0,00002	0,00002	-	0,00187	0,00187	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,10581	0,10581	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01061	0,01061	-	0,00002	0,00002	-	0,00032	0,00032	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,18595	0,15101	0,03494	0,07344	0,05964	0,01380	0,06107	0,04960	0,01148
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,25486	0,20697	0,04789	0,12282	0,09974	0,02308	0,06318	0,05131	0,01187
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01597	0,01297	0,00300	0,00815	0,00662	0,00153	0,00069	0,00056	0,00013
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,32040	0,28557	0,03484	0,20983	0,18701	0,02281	0,08982	0,08006	0,00977
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,38308	0,32633	0,05675	0,19870	0,16926	0,02944	0,04680	0,03986	0,00693
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00554	0,00554	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,15554	0,13256	0,02299	0,04554	0,03881	0,00673	0,11414	0,09727	0,01687
17	Bình khí CO2	Bình	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,22641	0,22641	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,02502	0,02502	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,15184	0,15184	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,03159	0,03159	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,01343	0,01343	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00495	0,00495	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,05159	0,04444	0,00715	0,01764	0,01519	0,00244	0,02625	0,02261	0,00364
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,29274	0,29274	-	0,00002	0,00002	-	0,00034	0,00034	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03955	0,03212	0,00743	0,01715	0,01393	0,00322	0,02067	0,01679	0,00388
29	Cáp micro	Chiếc	0,11531	0,09581	0,01950	0,03408	0,02831	0,00576	0,03680	0,03058	0,00622
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,22350	0,22350	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,16297	0,16297	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
32	Chậu cảnh	Chiếc	0,37084	0,33081	0,04003	0,22181	0,19787	0,02394	0,10743	0,09584	0,01160
33	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
34	Công tơ điện	Chiếc	0,01691	0,01691	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07486	0,06079	0,01407	0,02527	0,02052	0,00475	0,05660	0,04597	0,01064
36	Cũi	Chiếc	0,18947	0,18947	-	-	-	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06288	0,05741	0,00546	0,02414	0,02204	0,00210	0,03301	0,03014	0,00287
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,42894	0,40073	0,02821	0,17005	0,15887	0,01118	0,36261	0,33876	0,02385

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
39	Đôn gỗ	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,51155	3,51155	-	0,00002	0,00002	-	0,00273	0,00273	-
42	Ghế hội trường	Chiếc	1,66197	1,36848	0,29349	0,96464	0,79429	0,17035	0,85135	0,70101	0,15034
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,63494	0,52828	0,10666	0,30025	0,24981	0,05044	0,08705	0,07243	0,01462
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,14498	0,14498	-	0,00002	0,00002	-	0,00055	0,00055	-
45	Giá để tài liệu	Chiếc	0,05432	0,04656	0,00776	0,01661	0,01424	0,00237	0,02638	0,02262	0,00377
46	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
47	Kéo đa năng	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Kết sắt	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00186	-	0,00186	0,00081	-	0,00081
49	Khung rèm	Chiếc	0,07919	0,07919	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,01096	0,01096	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
51	Máy hút âm	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
53	Máy in	Chiếc	0,14633	0,12619	0,02014	0,07302	0,06297	0,01005	0,04553	0,03926	0,00627
54	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00076	-	0,00076	-	-	-
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	0,01517	0,01232	0,00285	0,00810	0,00658	0,00152	-	-	-
57	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01549	0,01258	0,00291	0,00816	0,00662	0,00153	0,00012	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02018	0,01654	0,00364	0,01107	0,00907	0,00200	0,00482	0,00395	0,00087
60	Máy sưởi	Chiếc	0,12636	0,12636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,03025	0,03025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,01116	0,00941	0,00175	0,00615	0,00519	0,00096	0,01098	0,00926	0,00172
63	Micro	Chiếc	0,03797	0,03408	0,00389	0,05028	0,04514	0,00515	0,08429	0,07566	0,00863
64	Phích nước	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,28290	0,28290	-	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,04301	0,04301	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,52237	0,52237	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,03553	0,03553	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,13368	0,13368	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,93510	0,93510	-	0,00002	0,00002	-	0,00063	0,00063	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05371	0,04733	0,00638	0,02179	0,01920	0,00259	0,04646	0,04094	0,00552
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02036	0,01783	0,00252	0,01195	0,01046	0,00148	0,00831	0,00728	0,00103
75	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,04834	0,04834	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,12625	0,12625	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,11031	0,11031	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
78	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,01175	0,01175	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
83	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
84	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Xe gom rác	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,05932	0,05654	0,00279	0,0000019	0,0000018	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,17957	0,14969	0,02989	0,0000203	0,0000169	-	0,00059	0,00050	0,00010
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,12362	0,12362	-	0,0000221	0,0000221	-	0,00065	0,00065	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00144	0,00144	-	0,0000011	0,0000011	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02109	0,02109	-	0,0000051	0,0000051	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,34427	1,90378	0,44049	0,0004261	0,0003460	0,0000800	0,01247	0,01013	0,00234
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,21127	1,79577	0,41550	0,0002785	0,0002261	0,0000500	0,00153	-	0,00153
8	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11617	0,09434	0,02183	0,0000161	0,0000131	-	0,00009	-	0,00009
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,74727	0,66603	0,08125	0,0000184	0,0000164	-	0,00006	-	0,00006
11	Bàn làm việc	Chiếc	1,13529	0,96710	0,16820	0,0001526	0,0001300	0,0000200	0,00066	-	0,00066
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,0000066	0,0000066	-	0,00019	0,00019	-
14	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,0000002	0,0000002	-	0,00001	0,00001	-
16	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,0000002	0,0000002	-	0,00001	0,00001	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	3,34424	2,85003	0,49421	0,0006693	0,0005704	0,0001000	0,01959	0,01669	0,00289
18	Bình khí CO2	Bình	0,02300	0,02300	-	0,0000057	0,0000057	-	-	-	-
19	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,02710	0,02710	-	0,0000082	0,0000082	-	0,00024	0,00024	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
20	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,0000009	0,0000009	-	0,00003	0,00003	-
21	Bình phun thuốc	Bình	0,00182	0,00182	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,00868	0,00868	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,0000046	0,0000046	-	-	-	-
24	Bộ Đám	Chiếc	0,00308	0,00308	-	0,0000043	0,0000043	-	0,00013	0,00013	-
25	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
26	Lưu điện	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,0000013	0,0000013	-	0,00004	0,00004	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,57417	0,49461	0,07957	0,0000965	0,0000831	0,0000100	0,00282	0,00243	0,00039
28	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,02647	0,02647	-	0,0000081	0,0000081	-	-	-	-
29	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,0000020	0,0000020	-	-	-	-
30	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,45377	0,36850	0,08526	0,0000160	-	0,0000200	0,00047	-	0,00047
31	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,00002	0,00002	-
32	Cáp micro	Chiếc	0,55383	0,46018	0,09366	0,0000514	0,0000427	0,0000100	0,00151	0,00125	0,00025
33	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00423	0,00423	-	0,0000014	0,0000014	-	0,00004	0,00004	-
34	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00002	0,00002	-
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01521	0,01521	-	0,0000057	0,0000057	-	0,00017	0,00017	-
36	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	4,92337	4,39193	0,53144	0,0010436	0,0009310	0,0001100	0,00330	-	0,00330
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01447	0,01447	-	0,0000033	0,0000033	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
39	Công tơ điện	Chiếc	0,01325	0,01325	-	0,0000026	0,0000026	-	-	-	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,37735	1,11855	0,25880	0,0002667	0,0002166	0,0000500	0,00780	0,00634	0,00147
41	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00002	0,00002	-
42	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-
43	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,26582	0,24272	0,02310	0,0000383	0,0000349	-	0,00112	0,00102	0,00010
44	Đầu nối mạng	Chiếc	11,49687	10,74078	0,75609	0,0025301	0,0023637	0,0001700	0,00487	-	0,00487
45	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
46	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01017	0,01017	-	0,0000022	0,0000022	-	0,00006	0,00006	-
47	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,33210	0,33210	-	0,0000739	0,0000739	-	-	-	-
48	Ghế hội trường	Chiếc	12,27434	10,10680	2,16754	0,0015173	0,0012494	0,0002700	0,00784	-	0,00784
49	Ghế làm việc	Chiếc	3,04663	2,53484	0,51179	0,0005275	0,0004389	0,0000900	0,00259	-	0,00259
50	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
51	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,03441	0,03441	-	0,0000067	0,0000067	-	-	-	-
52	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,00001	0,00001	-
53	Giá để tài liệu	Chiếc	0,74668	0,64005	0,10663	0,0001462	0,0001253	0,0000200	0,00428	0,00367	0,00061
54	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00781	0,00781	-	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-
55	Giường	Chiếc	-	-	-	0,0000285	0,0000285	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
56	Giường y tế phục vụ trị liệu đối trọng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Kéo đa năng	Chiếc	0,00799	0,00799	-	0,0000033	0,0000033	-	0,00010	0,00010	-
58	Kết sắt	Chiếc	0,01687	-	0,01687	0,0000050	-	0,0000100	0,00015	-	0,00015
59	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,0000038	0,0000038	-	-	-	-
60	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,0000014	0,0000014	-	0,00004	0,00004	-
61	Khung rèm	Chiếc	0,04843	0,04843	-	0,0000206	0,0000206	-	0,00060	0,00060	-
62	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
63	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Loa, loa di động	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
65	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
66	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy hút âm	Chiếc	0,00520	0,00520	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
68	Máy hút bụi	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
69	Máy in	Chiếc	1,47322	1,27047	0,20275	0,0002634	0,0002271	0,0000400	0,00771	0,00665	0,00106
70	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,0000001	-	-	-	-	-
71	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
72	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
73	Máy ghi âm	Chiếc	0,04487	0,03644	0,00843	0,0000002	-	-	0,00003	0,00002	0,00001
74	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,03490	0,02834	0,00656	0,0000006	-	-	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
75	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
76	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,0000010	0,0000010	-	0,00003	0,00003	-
77	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
78	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,16139	0,13228	0,02911	0,0000260	0,0000213	-	0,00076	0,00062	0,00014
79	Máy sười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
80	Máy tăng áp	Chiếc	0,01316	0,01316	-	0,0000030	0,0000030	-	-	-	-
81	Máy tính bảng	Chiếc	1,61721	1,36398	0,25323	0,0001668	0,0001407	0,0000300	0,00076	-	0,00076
82	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,0000017	0,0000017	-	0,00005	0,00005	-
83	Micro	Chiếc	1,00733	0,90420	0,10313	0,0000202	-	0,0000200	0,00059	-	0,00059
84	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000311	0,0000311	-	0,00091	0,00091	-
85	Phích nước	Chiếc	0,00377	0,00377	-	0,0000024	0,0000024	-	0,00007	0,00007	-
86	Quạt cây	Chiếc	0,03280	0,03280	-	0,0000140	0,0000140	-	0,00041	0,00041	-
87	Quạt hộp	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,0000004	0,0000004	-	0,00001	0,00001	-
88	Quạt treo tường	Chiếc	0,01779	0,01779	-	0,0000111	0,0000111	-	0,00033	0,00033	-
89	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,0000025	0,0000025	-	0,00007	0,00007	-
90	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01518	0,01518	-	0,0000039	0,0000039	-	0,00011	0,00011	-
91	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
92	Đèn sười	Chiếc	-	-	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00004	0,00004	-
93	Quạt trần	Chiếc	0,09963	0,09963	-	0,0000308	0,0000308	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
94	Sạc ắc quy	Chiếc	0,01367	0,01367	-	0,0000057	0,0000057	-	-	-	-
95	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,0000105	0,0000105	-	-	-	-
96	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
97	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	1,38456	1,21997	0,16459	0,0002854	0,0002515	0,0000300	0,00099	-	0,00099
98	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,16777	0,14696	0,02081	0,0000255	0,0000224	-	0,00009	-	0,00009
99	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00656	0,00656	-	-	-	-	-	-	-
100	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000080	0,0000080	-	0,00023	0,00023	-
101	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-
102	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01917	0,01917	-	-	-	-	-	-	-
103	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00264	0,00264	-	-	-	-	-	-	-
104	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,0000023	0,0000023	-	0,00007	0,00007	-
105	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,0000031	0,0000031	-	-	-	-
106	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,0000057	0,0000057	-	-	-	-
107	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-
108	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00002	0,00002	-
109	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,0000026	0,0000026	-	-	-	-
110	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
111	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
112	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
113	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
114	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
115	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-
116	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
118	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,0000028	0,0000028	-	0,00008	0,00008	-
119	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
120	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
121	Xe gom rác	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	-	-	-
122	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
124	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00930	0,00887	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07221	0,06019	0,01202	0,03083	0,02570	0,00513	0,00913	0,00761	0,00152
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,97623	1,97623	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04558	0,04558	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05952	0,05952	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,55688	0,45224	0,10464	0,27900	0,22658	0,05242	0,12208	0,09914	0,02294
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,69807	0,56690	0,13117	0,06798	0,05520	0,01277	0,09766	0,07931	0,01835
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04980	0,04044	0,00936	0,01393	0,01131	0,00262	0,00680	0,00552	0,00128
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,72510	0,64627	0,07884	0,04062	0,03620	0,00442	0,07374	0,06572	0,00802
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,63144	0,53789	0,09355	0,24593	0,20950	0,03644	0,11333	0,09654	0,01679
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,87317	0,74414	0,12904	0,25703	0,21905	0,03798	0,12829	0,10933	0,01896
14	Bình khí CO2	Bình	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,38779	0,38779	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00997	0,00997	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00882	0,00882	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,14957	0,14957	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,01201	0,01201	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00678	0,00678	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,07828	0,07828	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16932	0,14585	0,02346	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,12376	0,12376	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,23300	0,18922	0,04378	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
26	Cáp micro	Chiếc	0,07482	0,06217	0,01265	0,01583	0,01315	0,00268	0,00392	0,00325	0,00066
27	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,10269	0,10269	-	-	-	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	0,01064	0,01064	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06119	0,06119	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,82592	0,73677	0,08915	0,12097	0,10792	0,01306	0,05590	0,04987	0,00603
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Công tơ điện	Chiếc	0,03713	0,03713	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,40568	0,32946	0,07623	0,02926	0,02376	0,00550	0,00698	0,00567	0,00131
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,85496	0,78066	0,07430	0,01831	0,01672	0,00159	0,01946	0,01777	0,00169
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,78195	0,73053	0,05143	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03496	0,03496	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,27892	3,27892	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
38	Ghế hội trường	Chiếc	8,24699	6,79064	1,45634	1,05948	0,87239	0,18709	0,73752	0,60728	0,13024
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,76356	1,46731	0,29626	0,84479	0,70288	0,14191	0,30701	0,25544	0,05157
40	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09540	0,09540	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
41	Giá để quần áo	Chiếc	0,02317	0,02317	-	-	-	-	-	-	-
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07229	0,06197	0,01032	0,04764	0,04083	0,00680	0,01469	0,01259	0,00210
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Kết sắt	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
45	Khung rèm	Chiếc	0,01887	0,01887	-	-	-	-	-	-	-
46	Loa, loa di động	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
47	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01322	0,01322	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,53970	0,46542	0,07428	0,11019	0,09503	0,01517	0,07525	0,06489	0,01036
50	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
51	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01073	0,01073	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy ghi âm	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
53	Máy khoan số chứng tử	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
54	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,02095	0,02095	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
55	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06243	0,05117	0,01126	0,00957	0,00784	0,00173	0,00623	0,00510	0,00112
56	Máy sưởi	Chiếc	0,03765	0,03765	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
57	Máy tăng áp	Chiếc	0,03225	0,03225	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
58	Máy tính bảng	Chiếc	0,46305	0,39054	0,07251	0,07378	0,06223	0,01155	0,02488	0,02098	0,00390
59	Micro	Chiếc	0,05590	-	0,05590	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
60	Phích nước	Chiếc	0,04460	0,04460	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
61	Quạt cây	Chiếc	0,25665	0,25665	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
62	Quạt hộp	Chiếc	0,01859	0,01859	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
63	Quạt treo tường	Chiếc	0,79744	0,79744	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
64	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10650	0,10650	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
65	Quạt hơi nước	Chiếc	0,19059	0,19059	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
66	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
67	Quạt trần	Chiếc	1,19232	1,19232	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
68	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
69	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,31396	0,27664	0,03732	0,02049	0,01806	0,00244	0,00808	0,00712	0,00096
70	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06605	0,05786	0,00819	0,00386	0,00338	0,00048	0,00628	0,00550	0,00078
71	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02826	0,02826	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,40713	0,40713	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
73	Xe lăn	Chiếc	0,22966	0,22966	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00322	0,00322	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
77	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00078	0,00074	0,00004	0,00045	0,00043	0,00002	0,01540	0,01467	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	-	-	-	0,11797	0,09834	0,01963
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,06287	0,05106	0,01181	2,38592	1,93761	0,44831
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,02661	0,02161	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,08216	0,06672	0,01544	0,01463	0,01188	0,00275
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	0,02614	0,02330	0,00284	0,56505	0,50362	0,06143
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	0,03097	0,02638	0,00459	0,89370	0,76130	0,13240
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,00775	0,00661	0,00115	4,34064	3,69918	0,64146
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02129	0,01834	0,00295	0,00352	0,00303	0,00049	0,21970	0,18925	0,03045
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377
27	Cáp micro	Chiếc	0,02189	0,01819	0,00370	0,01576	0,01309	0,00266	0,23365	0,19413	0,03951
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,10319	0,09205	0,01114	0,03769	0,03362	0,00407	0,11649	0,10392	0,01257
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03496	0,02839	0,00657	0,07373	0,05988	0,01385	0,48760	0,39598	0,09162
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01774	0,01620	0,00154	0,00465	0,00424	0,00040	0,32864	0,30008	0,02856
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,19859	0,18553	0,01306	0,02216	0,02070	0,00146	2,30265	2,15121	0,15143
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
39	Ghế hội trường	Chiếc	0,66540	0,54790	0,11750	0,14038	0,11559	0,02479	5,55787	4,57640	0,98147
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,42908	0,35700	0,07208	0,04801	0,03995	0,00807	1,58833	1,32151	0,26682

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
41	Giá đỡ giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
42	Giá đỡ quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
43	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,02927	0,02509	0,00418	0,00538	0,00461	0,00077	0,20137	0,17262	0,02876
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
48	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00311	0,00311	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
50	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,01255	0,01082	0,00173	0,70425	0,60733	0,09692
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125
54	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00679	0,00556	0,00122	0,00176	0,00144	0,00032	0,01828	0,01498	0,00330
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00345	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,04337	0,03658	0,00679	-	-	-	0,11932	0,10064	0,01868
60	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,00266	0,00234	0,00032	0,28013	0,24683	0,03330
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00470	0,00412	0,00058	0,01308	0,01146	0,00162	0,05156	0,04517	0,00639
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02058	0,01961	0,00097	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,16090	0,13412	0,02678	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00430	0,00430	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,25473	1,83106	0,42366	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01033	0,00839	0,00194	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,84545	0,75353	0,09192	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,93150	0,79349	0,13800	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	4,05691	3,45739	0,59953	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338
14	Bình khí CO2	Bình	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-
16	Bình oxy	Bình	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00402	0,00402	-	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
19	Bình ú	Chiếc	0,00477	0,00477	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
22	Lưu điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22420	0,19313	0,03107	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00445	0,00445	-	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
27	Cáp micro	Chiếc	0,30253	0,25137	0,05116	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00455	0,00455	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,14201	0,12668	0,01533	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00395	0,00395	-	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,48497	0,39384	0,09113	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,38057	0,34750	0,03307	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908
36	Đầu nối mạng	Chiếc	2,25545	2,10712	0,14833	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-
39	Ghế hội trường	Chiếc	7,53841	6,20720	1,33122	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982
40	Ghế làm việc	Chiếc	1,63793	1,36278	0,27515	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00478	0,00478	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21433	0,18372	0,03061	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
46	Khung rèm	Chiếc	0,00479	0,00479	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
50	Máy in	Chiếc	0,71257	0,61450	0,09807	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02609	0,02139	0,00471	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607
57	Máy sùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00453	0,00453	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,05747	0,04847	0,00900	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140
60	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
61	Phích nước	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
62	Quạt cây	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00462	0,00462	-	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00461	0,00461	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,28602	0,25202	0,03400	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06440	0,05641	0,00799	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00439	0,00439	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
74	Xe lăn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00435	0,00435	-	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07792	0,06495	0,01297	0,06882	0,05737	0,01145	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00219	0,00219	-	0,00191	0,00191	-	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,29445	1,05122	0,24323	1,68974	1,37224	0,31750	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,54195	0,44012	0,10183	0,34684	0,28167	0,06517	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10362	0,08415	0,01947	0,12771	0,10371	0,02400	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,87451	0,77943	0,09508	0,71520	0,63744	0,07776	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,25080	1,06549	0,18531	1,17110	0,99760	0,17350	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00229	0,00229	-	0,00200	0,00200	-	0,00541	0,00541	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,08994	1,78109	0,30885	2,84841	2,42748	0,42094	0,36042	0,30716	0,05326
16	Bình ga	Bình	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,00220	0,00220	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	0,00034	0,00034	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	0,03814	0,03814	-
19	Bình oxy	Bình	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,00103	0,00103	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00205	0,00205	-	0,00179	0,00179	-	0,00045	0,00045	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	0,01823	0,01823	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,00073	0,00073	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00145	0,00145	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00976	0,00976	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,30223	0,26035	0,04188	0,25714	0,22150	0,03563	0,01327	0,01143	0,00184
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	0,00675	0,00675	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	0,00001	0,00001	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288
30	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,00422	0,00351	0,00071
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00009	0,00009	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	0,00066	0,00066	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	0,00489	0,00489	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00203	0,00203	-	0,00356	0,00356	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,79305	0,70744	0,08560	0,62400	0,55665	0,06736	0,07846	0,06999	0,00847
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	0,00010	0,00010	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	0,00272	0,00272	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,83774	0,68033	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,02093	0,01699	0,00393

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,37872	0,34581	0,03291	0,31079	0,28378	0,02701	0,01174	0,01072	0,00102
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,74301	2,56261	0,18039	2,31465	2,16243	0,15222	0,03662	0,03421	0,00241
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	0,00439	0,00439	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,26879	0,26879	-
43	Ghế hội trường	Chiếc	6,66940	5,49164	1,17776	5,30368	4,36710	0,93658	1,01255	0,83374	0,17881
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,21342	1,84160	0,37183	2,12755	1,77015	0,35740	0,79336	0,66008	0,13327
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	0,00335	0,00335	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,00601	0,00601	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,28372	0,24321	0,04052	0,21567	0,18487	0,03080	0,03731	0,03198	0,00533
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
49	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112
50	Khung rèm	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	0,00126	0,00126	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	0,00063	0,00063	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy in	Chiếc	0,61786	0,53283	0,08503	0,60675	0,52324	0,08350	0,09303	0,08022	0,01280
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	0,00139	0,00139	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
58	Máy khoan số chứng tử	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	0,00108	0,00108	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05657	0,04636	0,01020	0,03955	0,03241	0,00713	0,00758	0,00622	0,00137
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00202	0,00202	-	0,00172	0,00172	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,42254	0,35638	0,06616	0,24602	0,20749	0,03852	0,06935	0,05849	0,01086
64	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303
65	Phích nước	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,00012	0,00012	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	0,03719	0,03719	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	0,00099	0,00099	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	0,09399	0,09399	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	0,01421	0,01421	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	0,02126	0,02126	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00001	0,00001	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	0,10825	0,10825	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,38909	0,34283	0,04625	0,30550	0,26918	0,03632	0,00439	0,00387	0,00052
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,08884	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,00395	0,00346	0,00049
76	Tủ đông	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	0,04496	0,04496	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00222	0,00222	-	0,00193	0,00193	-	0,00015	0,00015	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00010	0,00010	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	0,00122	0,00122	-
82	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	0,00274	0,00274	-
85	Rổ inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-
86	Rá inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00006	0,00006	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00107	0,00107	-
89	Xe gom rác	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00080	0,00080	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00686	0,00654	0,00032	0,00027	-	0,00027	0,00056	0,00053	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00503	0,00419	0,00084	0,02511	-	0,02511	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00484	0,00484	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00448	0,00448	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00432	0,00432	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,28276	0,22963	0,05313	1,08461	0,88081	0,20380	0,43109	0,35009	0,08100
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,55876	0,45377	0,10499	0,03262	-	0,03262	0,65065	0,52839	0,12226
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,07723	0,06272	0,01451	0,01386	-	0,01386	0,08295	0,06736	0,01559
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	1,00246	0,89347	0,10899	0,01905	-	0,01905	1,26797	1,13011	0,13786
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,10790	0,94376	0,16414	0,83759	0,71350	0,12409	1,51884	1,29382	0,22502
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,02497	0,02128	0,00369	0,14621	-	0,14621	0,43426	0,37008	0,06417
14	Bình khí CO2	Bình	0,00471	0,00471	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00487	0,00487	-	-	-	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00502	0,00502	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00419	0,00419	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00463	0,00463	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,06060	0,05220	0,00840	0,00763	-	0,00763	0,18747	0,16149	0,02598
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00464	0,00464	-	-	-	-	-	-	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	-	-	-	-	-	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01156	-	0,01156	0,01415	-	0,01415	0,02643	-	0,02643
27	Cáp micro	Chiếc	0,06574	0,05463	0,01112	0,00635	-	0,00635	0,14074	0,11694	0,02380
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00477	0,00477	-	-	-	-	-	-	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00475	0,00475	-	-	-	-	-	-	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	1,00565	0,89710	0,10855	0,03800	-	0,03800	1,27076	1,13359	0,13717
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00476	0,00476	-	-	-	-	-	-	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00412	0,00412	-	-	-	-	-	-	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03557	0,02888	0,00668	0,03643	-	0,03643	0,26490	0,21513	0,04978
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06484	0,05920	0,00563	0,00509	-	0,00509	0,20099	0,18352	0,01747
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06200	0,05792	0,00408	0,02043	-	0,02043	1,24074	1,15914	0,08160
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00492	0,00492	-	-	-	-	-	-	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-	-	-	-
39	Ghế hội trường	Chiếc	3,22263	2,65354	0,56909	0,74699	-	0,74699	4,85095	3,99431	0,85663
40	Ghế làm việc	Chiếc	1,64010	1,36458	0,27551	2,94926	2,45382	0,49544	2,37064	1,97240	0,39824
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00499	0,00499	-	-	-	-	-	-	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	0,00501	0,00501	-	-	-	-	-	-	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02426	0,02079	0,00346	0,02188	-	0,02188	0,10370	0,08889	0,01481
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
45	Két sắt	Chiếc	0,01053	-	0,01053	0,00550	-	0,00550	0,01658	-	0,01658
46	Khung rèm	Chiếc	0,00500	0,00500	-	-	-	-	-	-	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00492	0,00492	-	-	-	-	-	-	-
48	Máy hút âm	Chiếc	0,00427	0,00427	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy in	Chiếc	0,32108	0,27689	0,04419	0,05198	-	0,05198	0,47113	0,40629	0,06484
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,00222	-	0,00222	0,00596	-	0,00596
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,00130	-	0,00130	0,01191	-	0,01191
54	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,00688	-	0,00688	0,01191	-	0,01191
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00456	0,00456	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05673	0,04650	0,01023	0,00626	-	0,00626	0,06395	0,05242	0,01154
57	Máy sưởi	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00473	0,00473	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,00503	0,00424	0,00079	0,06873	-	0,06873	-	-	-
60	Micro	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,02954	-	0,02954	0,00647	-	0,00647
61	Phích nước	Chiếc	0,00484	0,00484	-	-	-	-	-	-	-
62	Quạt cây	Chiếc	0,00479	0,00479	-	-	-	-	-	-	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00488	0,00488	-	-	-	-	-	-	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00477	0,00477	-	-	-	-	-	-	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00481	0,00481	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00486	0,00486	-	-	-	-	-	-	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01187	0,01046	0,00141	0,00669	-	0,00669	0,14889	0,13119	0,01770
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05866	0,05139	0,00727	0,00237	-	0,00237	0,07860	0,06885	0,00975
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00457	0,00457	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00453	0,00453	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00475	0,00475	-	-	-	-	-	-	-
77	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
78	Xe gom rác	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00252	0,00050
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,26951	0,21887	0,05064	0,67993	0,55217	0,12776	0,15675	0,12730	0,02945
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,47669	0,38712	0,08957	1,28985	1,04748	0,24236	0,23738	0,19277	0,04460
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,05326	0,04325	0,01001	0,13627	0,11066	0,02560	0,02533	0,02057	0,00476
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,94639	0,84349	0,10289	2,56067	2,28226	0,27841	0,40416	0,36021	0,04394
7	Bàn làm việc	Chiếc	1,09198	0,93020	0,16178	2,90979	2,47870	0,43109	0,88602	0,75475	0,13127
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,17836	0,15200	0,02636	0,32569	0,27756	0,04813	0,15998	0,13634	0,02364
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,09828	0,08466	0,01362	0,22109	0,19045	0,03064	0,06104	0,05258	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01480	-	0,01480	0,03477	-	0,03477	0,08517	-	0,08517
11	Cáp micro	Chiếc	0,05446	0,04525	0,00921	0,10257	0,08522	0,01735	0,25580	0,21255	0,04326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,94723	0,84499	0,10225	2,56184	2,28531	0,27653	1,30635	1,16534	0,14101
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,10701	0,08690	0,02011	0,19317	0,15687	0,03630	2,12571	1,72629	0,39942
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,10361	0,09460	0,00900	0,23103	0,21095	0,02008	0,06033	0,05509	0,00524
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,50959	0,47608	0,03351	0,93055	0,86935	0,06120	0,96457	0,90114	0,06344
16	Ghế hội trường	Chiếc	3,25826	2,68288	0,57538	8,45751	6,96399	1,49352	1,60564	1,32210	0,28354
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,66527	1,38553	0,27974	4,39372	3,65563	0,73809	0,74538	0,62016	0,12521
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04170	0,03575	0,00595	0,07698	0,06599	0,01099	0,06975	0,05979	0,00996

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,01081	-	0,01081	0,02755	-	0,02755	0,02326	-	0,02326
20	Máy in	Chiếc	0,32040	0,27631	0,04410	0,83556	0,72056	0,11500	0,34839	0,30045	0,04795
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203	0,04004	-	0,04004
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406	0,01930	-	0,01930
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406	0,08008	-	0,08008
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04744	0,03888	0,00856	0,12835	0,10520	0,02315	0,10377	0,08505	0,01872
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,07356	1,74888	0,32469
26	Micro	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00483	-	0,00483	0,14828	-	0,14828
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06115	0,05388	0,00727	0,11167	0,09839	0,01327	0,48709	0,42919	0,05790
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05326	0,04666	0,00661	0,13851	0,12134	0,01718	0,10717	0,09388	0,01329

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00080	0,00076	0,00004	0,00042	-	0,00042
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00940	-	0,00940
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,48056	0,39026	0,09030	0,08744	-	0,08744
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,05162	0,85402	0,19760	0,02836	-	0,02836
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10544	0,08563	0,01981	0,00470	-	0,00470
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	2,05547	1,83199	0,22348	0,00071	-	0,00071
7	Bàn làm việc	Chiếc	2,26244	1,92726	0,33519	0,03975	-	0,03975
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00499	0,00425	0,00074	0,08041	-	0,08041
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10420	0,08976	0,01444	0,00672	-	0,00672
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01954	-	0,01954	0,00912	-	0,00912
11	Cáp micro	Chiếc	0,02531	0,02103	0,00428	0,00181	-	0,00181
12	Chậu cảnh	Chiếc	2,05585	1,83394	0,22191	0,06458	-	0,06458
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00513	0,00417	0,00096	0,02958	-	0,02958
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,10593	0,09673	0,00921	0,00100	-	0,00100
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01424	0,01331	0,00094	0,06929	-	0,06929
16	Ghế hội trường	Chiếc	6,25584	5,15111	1,10473	0,24849	-	0,24849
17	Ghế làm việc	Chiếc	3,34370	2,78200	0,56170	0,16652	-	0,16652
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00751	0,00644	0,00107	0,01268	-	0,01268
19	Kết sắt	Chiếc	0,01936	-	0,01936	0,00139	-	0,00139

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ dụng cụ	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,62321	0,53744	0,08577	0,01826	-	0,01826
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00966	-	0,00966	0,00046	-	0,00046
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,00144	-	0,00144
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,00175	-	0,00175
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,10357	0,08489	0,01868	0,00361	-	0,00361
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,05345	-	0,05345
26	Micro	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00456	-	0,00456
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00171	0,00151	0,00020	0,01691	-	0,01691
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,10330	0,09049	0,01281	0,00147	-	0,00147

### 3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(Đơn vị tính: Giờ sử dụng/đơn vị tính của tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00992	-	0,00992	0,00218	-	0,00218
2	Bàn họp	Chiếc	0,03729	0,03028	0,00701	0,10312	0,08374	0,01938	0,04268	0,03466	0,00802
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01171	-	0,01171	0,03575	-	0,03575	0,01387	-	0,01387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07628	0,06493	0,01135	0,11809	0,10052	0,01757	0,07155	0,06090	0,01064
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05593	0,04542	0,01051	0,00899	-	0,00899	0,06205	0,05039	0,01166
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13997	0,11778	0,02219	0,22022	0,18531	0,03491	0,13005	0,10943	0,02062
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01869	0,01518	0,00351	0,01595	0,01295	0,00300	0,01975	0,01604	0,00371
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00035	-	0,00035	0,01338	-	0,01338	0,00242	-	0,00242
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01830	0,01554	0,00275	0,01595	0,01355	0,00240	0,02051	0,01743	0,00308
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,02837	-	0,02837	0,01955	-	0,01955
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,01152	-	0,01152	0,00910	-	0,00910
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02284	0,02009	0,00275	0,08717	0,07668	0,01048	0,02735	0,02406	0,00329
13	Máy biến áp	Chiếc	0,01762	0,01431	0,00331	0,01595	0,01295	0,00300	0,01909	0,01551	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,01163	-	0,01163	0,00559	-	0,00559
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00493	-	0,00493	0,00929	-	0,00929	0,00535	-	0,00535
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,20343	0,17599	0,02744	0,44981	0,38914	0,06067	0,19049	0,16480	0,02569

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02200	0,01870	0,00331	0,08717	0,07406	0,01310	0,02619	0,02225	0,00394
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08563	0,07950	0,00613	0,31676	0,29407	0,02269	0,08591	0,07975	0,00615
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,32508	1,19434	0,13075	3,94586	3,55652	0,38934	1,29083	1,16347	0,12737
20	Nhà	Nhà	0,70140	0,66078	0,04061	1,42811	1,34541	0,08270	0,65938	0,62120	0,03818
21	Phần mềm	Phần mềm	0,06007	0,04965	0,01042	0,14901	0,12316	0,02584	0,06706	0,05542	0,01163
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01806	0,01466	0,00339	0,01595	0,01295	0,00300	0,01984	0,01611	0,00373
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,19454	0,15799	0,03655	0,17548	0,14250	0,03297	0,21200	0,17216	0,03983
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	-	-	-	0,00101	0,00091	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-	0,00053	-	0,00053
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,28728	0,26080	0,02648	1,07349	0,97454	0,09895	0,42185	0,38297	0,03889
27	Xe máy	Chiếc	0,01829	0,01588	0,00241	0,00210	-	0,00210	0,00423	-	0,00423
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04672	0,04272	0,00401	0,02235	-	0,02235	0,00706	-	0,00706
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03914	0,03650	0,00265	0,01497	0,01396	0,00101	0,03928	0,03662	0,00266
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00238	0,00025	0,14243	0,12905	0,01338	0,00590	0,00535	0,00055

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,06608	0,05366	0,01242	0,02140	0,01738	0,00402	0,00286	0,00232	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02015	-	0,02015	0,00679	-	0,00679	0,00065	-	0,00065
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06726	0,05725	0,01000	0,02181	0,01857	0,00324	0,04978	0,04237	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08484	0,06890	0,01594	0,01994	0,01619	0,00375	0,00106	0,00086	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10962	0,09224	0,01738	0,03698	0,03111	0,00586	0,09691	0,08155	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,02780	0,02362	0,00418	0,00665	0,00565	0,00100	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02808	-	0,02808	0,00777	-	0,00777	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00355	-	0,00355	0,00008	-	0,00008
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03973	0,03495	0,00478	0,01475	0,01298	0,00177	0,00099	0,00087	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00013	0,00010	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,00241	-	0,00241	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00124	-	0,00124	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17032	0,14735	0,02297	0,06794	0,05877	0,00916	0,14488	0,12534	0,01954
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03973	0,03376	0,00597	0,01475	0,01253	0,00222	0,00018	0,00015	0,00003
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09898	0,09188	0,00709	0,04571	0,04244	0,00327	0,05158	0,04789	0,00370

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận nặn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nặn nhân)			(tính trên 1 nặn nhân)			(tính trên 1 nặn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,37947	1,24336	0,13611	0,56530	0,50952	0,05578	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,42292	0,39843	0,02449	0,15056	0,14184	0,00872	0,55822	0,52590	0,03232
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09769	0,08074	0,01694	0,02887	0,02386	0,00501	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,30577	0,24831	0,05745	0,07311	0,05938	0,01374	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00029	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,41514	0,37688	0,03827	0,14082	0,12784	0,01298	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00087	-	0,00087	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00326	-	0,00326	0,00094	-	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00118	0,00110	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02096	0,01900	0,00197	0,01621	0,01469	0,00152	0,00089	0,00081	0,00008

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00093	-	0,00093	0,00066	-	0,00066
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,17378	0,14112	0,03265	0,01537	0,01248	0,00289
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00831	-	0,00831	0,01393	-	0,01393	0,00282	-	0,00282
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00263	0,00263	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00162	0,00162	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00146	0,00146	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00448	0,00448	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,00161	0,00161	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00315	0,00315	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00108	0,00108	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,03247	0,02764	0,00483	0,04255	0,03622	0,00633

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01938	0,01574	0,00364	0,00847	0,00688	0,00159	0,00834	0,00677	0,00157
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08199	0,06899	0,01300	0,03167	0,02665	0,00502	0,08214	0,06911	0,01302
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00163	0,00133	0,00031	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00100	0,00100	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,06605	0,05364	0,01241	0,00769	0,00624	0,00144
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
31	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00917	0,00779	0,00138	0,01625	0,01381	0,00244	0,00365	0,00310	0,00055
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00073	-	0,00073	0,00225	-	0,00225
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00110	-	0,00110
34	Máy ảnh	Chiếc	0,02334	0,02054	0,00281	0,00166	0,00146	0,00020	0,00442	0,00389	0,00053

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	0,00505	0,00505	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00038	-	0,00038	0,00099	-	0,00099
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00373	-	0,00373	0,00431	-	0,00431	0,00358	-	0,00358
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00417	0,00417	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00265	0,00265	-	0,00035	0,00035	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,13092	0,11326	0,01766	0,06389	0,05528	0,00862	0,12482	0,10798	0,01684
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00187	0,00187	-
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01713	0,01456	0,00258	0,00129	0,00110	0,00019	0,00403	0,00343	0,00061
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00293	0,00293	-	0,00053	0,00053	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06766	0,06282	0,00485	0,04664	0,04330	0,00334	0,04636	0,04304	0,00332
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,79670	0,71809	0,07861	0,26565	0,23944	0,02621	0,69954	0,63052	0,06902
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
57	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00026	0,00026	-
58	Nhà	Nhà	0,76577	0,72142	0,04434	0,33083	0,31168	0,01916	0,47910	0,45136	0,02774
59	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00643	0,00643	-
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00209	0,00209	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,02525	0,02087	0,00438	0,01308	0,01081	0,00227	0,01025	0,00847	0,00178
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00257	0,00257	-	0,00058	0,00058	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00099	0,00099	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00084	0,00084	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00730	0,00593	0,00137	0,00081	0,00066	0,00015	0,00250	0,00203	0,00047
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00580	0,00580	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02259	0,01834	0,00424	0,03566	0,02896	0,00670	0,02739	0,02224	0,00515
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,00078	0,00078	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00667	0,00604	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00219	0,00219	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00463	-	0,00463	0,00036	-	0,00036
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,58350	0,52972	0,05379	1,50815	1,36913	0,13902	0,18284	0,16599	0,01685
77	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06326	0,05494	0,00832	0,00904	0,00785	0,00119
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,00535	-	0,00535	0,03494	0,03194	0,00300	0,02615	0,02391	0,00224
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02992	0,02789	0,00202	0,13239	0,12343	0,00896	0,04553	0,04245	0,00308
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00649	0,00588	0,00061	0,00386	0,00350	0,00036	0,00402	0,00364	0,00038

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00259	-	0,00259	0,03637	0,03219	0,00419
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01428	0,01160	0,00268	0,06330	0,05140	0,01189	0,03586	0,02912	0,00674
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,01264	-	0,01264	0,04742	0,03851	0,00891
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00865	0,00865	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00361	0,00361	-	-	-	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00958	0,00958	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,01749	0,01749	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00460	0,00460	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00321	0,00321	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00597	0,00597	-	-	-	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01066	0,00907	0,00159	0,05448	0,04638	0,00810	0,02543	0,02165	0,00378
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00954	0,00775	0,00179	0,02795	0,02270	0,00525	0,00614	0,00499	0,00115
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01930	0,01624	0,00306	0,06532	0,05496	0,01036	0,05064	0,04261	0,00803
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00041	0,00041	-	0,00251	0,00251	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00227	0,00227	-	-	-	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00085	0,00085	-	0,00493	0,00493	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00225	0,00225	-	-	-	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01737	0,01411	0,00326	0,00716	-	0,00716	0,05656	0,04593	0,01063
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
31	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00329	0,00280	0,00049	0,02303	0,01956	0,00346	0,00150	0,00128	0,00023
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00824	-	0,00824	0,02091	0,01698	0,00393
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,06740	0,06349	0,00390	0,02609	0,02457	0,00151
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00370	0,00326	0,00045	0,01541	0,01356	0,00185	0,02211	0,01945	0,00266
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00693	0,00693	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,02853	0,02531	0,00322	0,04333	0,03844	0,00488
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00149	-	0,00149	0,05471	0,05037	0,00434	0,08240	0,07586	0,00654
39	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00434	0,00434	-	-	-	-
45	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
46	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
47	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00347	0,00347	-	-	-	-
48	Máy Photocopy	Chiếc	0,07372	0,06377	0,00994	0,08815	0,07626	0,01189	0,09946	0,08605	0,01342
49	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00160	0,00160	-	-	-	-
50	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy sấy	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00440	0,00374	0,00066	0,01531	0,01301	0,00230	0,01819	0,01546	0,00274
54	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00258	0,00258	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
55	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02844	0,02640	0,00204	0,08815	0,08183	0,00631	0,06489	0,06024	0,00465
56	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,17547	0,15816	0,01731	0,81386	0,73356	0,08030	0,91340	0,82328	0,09012
58	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
60	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
61	Nhà	Nhà	0,11384	0,10725	0,00659	0,78656	0,74101	0,04555	0,48079	0,45295	0,02784
62	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
63	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
64	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01853	0,01853	-	-	-	-	-	-	-
65	Phần mềm	Phần mềm	0,00905	0,00748	0,00157	0,05647	0,04668	0,00980	0,03370	0,02785	0,00584
66	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00337	0,00337	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
67	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00552	0,00552	-	-	-	-
68	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00556	0,00556	-	-	-	-
69	Trạm biến áp	Trạm	0,00186	0,00151	0,00035	0,00841	0,00683	0,00158	0,00084	0,00068	0,00016
70	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00168	0,00168	-	-	-	-	-	-	-
71	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02283	0,01854	0,00429	0,12525	0,10172	0,02354	0,01189	0,00965	0,00223
72	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
73	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00082	0,00075	0,00008	0,00532	0,00482	0,00050

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
74	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
75	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
76	Tủ lạnh	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-	-	-	-
77	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
78	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00132	-	0,00132	0,00224	-	0,00224
79	Vật kiến trúc	Công trình	0,25815	0,23436	0,02380	1,02012	0,92609	0,09403	0,57475	0,52177	0,05298
80	Xe máy	Chiếc	0,03042	0,02642	0,00400	0,00392	-	0,00392	0,00751	-	0,00751
81	Xe Ô tô	Chiếc	0,05267	0,04815	0,00452	0,00707	-	0,00707	0,01658	-	0,01658
82	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02192	0,02044	0,00148	0,00373	-	0,00373	0,00321	-	0,00321
83	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
84	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00237	0,00025	0,00915	0,00829	0,00086	0,06057	0,05488	0,00569

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01070	0,00947	0,00123	0,00511	0,00453	0,00059	0,00210	0,00186	0,00024
2	Bàn họp	Chiếc	0,01448	0,01176	0,00272	0,00580	0,00471	0,00109	0,00419	0,00341	0,00079
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02473	0,02009	0,00465	0,00974	0,00791	0,00183	0,00476	0,00387	0,00089
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01177	0,01177	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,06695	0,06695	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
6	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00491	0,00491	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,21898	0,21898	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,01630	0,01630	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,06349	0,06349	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,16634	0,16634	-	0,00002	0,00002	-	0,00029	0,00029	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,03190	0,03190	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,01186	0,01186	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,11095	0,11095	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
15	Giá sách	Chiếc	0,00290	0,00290	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01906	0,01623	0,00284	0,00741	0,00631	0,00110	0,00624	0,00531	0,00093
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00925	0,00751	0,00174	0,00161	0,00131	0,00030	0,00464	0,00377	0,00087
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03355	0,02823	0,00532	0,01469	0,01236	0,00233	0,01144	0,00962	0,00181
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00437	0,00355	0,00082	0,00124	0,00100	0,00023	0,00265	0,00215	0,00050
20	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,02566	0,02566	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,03552	0,03552	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,04873	0,04873	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,03503	0,03503	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00835	0,00678	0,00157	0,00406	0,00330	0,00076	0,00000	0,00000	0,00000
25	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00338	0,00287	0,00051	0,00055	0,00047	0,00008	0,00155	0,00132	0,00023
27	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02582	0,02097	0,00485	0,01559	0,01266	0,00293	0,02200	0,01787	0,00413
28	Màn chiếu	Chiếc	0,03433	0,03234	0,00199	0,00896	0,00844	0,00052	0,02211	0,02083	0,00128
29	Máy ảnh	Chiếc	0,01093	0,00962	0,00131	0,00527	0,00464	0,00063	0,00265	0,00233	0,00032
30	Máy biến áp	Chiếc	0,00311	0,00253	0,00058	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
31	Máy bơm nước	Chiếc	0,07900	0,07900	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,01470	0,01305	0,00166	0,00649	0,00576	0,00073	0,00529	0,00469	0,00060
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01832	0,01687	0,00145	0,00768	0,00707	0,00061	0,00505	0,00465	0,00040
34	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00636	0,00636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,03839	0,03839	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,06102	0,05279	0,00823	0,02871	0,02484	0,00387	0,01669	0,01444	0,00225
38	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,01601	0,01601	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01067	0,00907	0,00160	0,00459	0,00390	0,00069	0,00155	0,00132	0,00023
40	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04157	0,03859	0,00298	0,01976	0,01835	0,00142	0,01542	0,01432	0,00110

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,53417	0,48146	0,05271	0,25950	0,23389	0,02560	0,14114	0,12722	0,01393
42	Nhà	Nhà	0,25112	0,23658	0,01454	0,10476	0,09870	0,00607	0,09083	0,08557	0,00526
43	Phần mềm	Phần mềm	0,02388	0,01974	0,00414	0,00903	0,00746	0,00157	0,00965	0,00798	0,00167
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,06948	0,06948	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,08837	0,08837	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00315	0,00256	0,00059	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
49	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03449	0,02801	0,00648	0,00585	0,00475	0,00110	0,01703	0,01383	0,00320
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
51	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00635	0,00635	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Tủ lạnh	Chiếc	0,12543	0,12543	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
53	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00013	-	0,00013	0,00021	-	0,00021
54	Vật kiến trúc	Công trình	0,17413	0,15808	0,01605	0,07015	0,06369	0,00647	0,05208	0,04728	0,00480
55	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00007	-	0,00007	0,00020	-	0,00020
56	Xe Ô tô	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00122	-	0,00122	0,00040	-	0,00040
57	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00020	-	0,00020
58	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,04040	0,04040	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy quay phim	Chiếc	0,01517	0,01374	0,00143	0,00810	0,00734	0,00076	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,12079	0,10689	0,01390	0,00003	0,00002	0,00000	0,00075	0,00066	0,00009
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,04024	0,03268	0,00756	0,00026	0,00021	0,00005	0,00758	0,00616	0,00142
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,07675	0,06233	0,01442	0,00010	0,00008	0,00002	0,00303	0,00246	0,00057
6	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
7	Bể mát trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01864	0,01864	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01293	0,01293	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
10	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
11	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00324	0,00324	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
12	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00407	0,00407	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Cây lọc nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
15	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01183	0,01183	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00262	0,00262	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
23	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,15808	0,13456	0,02351	0,00004	0,00003	0,00001	0,00118	0,00100	0,00018
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04283	0,03478	0,00805	0,00002	0,00001	0,00000	0,00053	0,00043	0,00010
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,26898	0,22634	0,04264	0,00006	0,00005	0,00001	0,00186	0,00157	0,00030
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01630	0,01324	0,00306	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
30	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
32	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
33	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
34	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,17659	0,14341	0,03318	0,00011	0,00009	0,00002	0,00310	0,00252	0,00058
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00098	0,00098	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,02355	0,02001	0,00354	0,00001	0,00001	0,00000	0,00041	0,00035	0,00006
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10215	0,08296	0,01919	0,00001	0,00001	0,00000	0,00040	0,00033	0,00008
38	Màn chiếu	Chiếc	0,50167	0,47261	0,02906	0,00004	0,00004	0,00000	0,00122	0,00114	0,00007
39	Máy ảnh	Chiếc	0,05967	0,05250	0,00718	0,00000	-	0,00000	0,00041	0,00036	0,00005
40	Máy biến áp	Chiếc	0,01365	0,01109	0,00257	0,00000	0,00000	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,01267	0,01267	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
44	Máy chiếu	Chiếc	0,30404	0,26976	0,03428	0,00005	0,00004	0,00001	0,00016	-	0,00016
45	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17858	0,16441	0,01417	0,00008	0,00008	0,00001	0,00248	0,00228	0,00020
46	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
49	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00179	0,00179	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy Photocopy	Chiếc	0,44706	0,38676	0,06030	0,00008	0,00007	0,00001	0,00238	0,00206	0,00032

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
61	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02889	0,02454	0,00434	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002
64	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
70	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
75	Máy tính xách tay	Chiếc	0,48973	0,45464	0,03508	0,00005	0,00004	0,00000	0,00136	0,00126	0,00010
76	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,62015	2,36162	0,25853	0,00051	0,00046	0,00005	0,00148	-	0,00148
77	Mùi lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
78	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Nhà	Nhà	2,30804	2,17439	0,13365	0,00038	0,00036	0,00002	0,01117	0,01053	0,00065

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
81	Phần mềm	Phần mềm	0,13270	0,10968	0,02302	0,00001	0,00001	0,00000	0,00043	0,00035	0,00007
82	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
83	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
85	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00270	0,00270	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
87	Trạm biến áp	Trạm	0,01394	0,01132	0,00262	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
88	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,21687	0,17612	0,04075	0,00004	0,00004	0,00001	0,00024	-	0,00024
89	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,07748	0,07020	0,00728	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	-	0,00005
90	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Tủ lạnh	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00001	-	0,00001	0,00020	-	0,00020
95	Vật kiến trúc	Công trình	1,95039	1,77061	0,17978	0,00204	0,00186	0,00019	0,05985	0,05433	0,00552
96	Xe máy	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00010	0,00008	0,00001	0,00284	0,00247	0,00037
97	Xe Ô tô	Chiếc	0,13252	-	0,13252	0,00033	0,00030	0,00003	0,00958	0,00875	0,00082
98	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01215	-	0,01215	0,00020	0,00018	0,00001	0,00578	0,00539	0,00039
99	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
100	Máy quay phim	Chiếc	0,43269	0,39204	0,04065	0,00011	0,00010	0,00001	0,00311	0,00282	0,00029

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06294	0,05570	0,00724	0,00385	0,00340	0,00044	0,00716	0,00633	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00267	0,00267	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,11610	0,09429	0,02182	0,00457	0,00371	0,00086	0,00274	0,00223	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04842	0,03932	0,00910	0,00981	0,00797	0,00184	0,00348	0,00282	0,00065
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00871	0,00871	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,08647	0,08647	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00310	0,00310	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,20809	0,20809	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00375	0,00375	-	-	-	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09771	0,09771	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06879	0,06879	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06312	0,06312	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00333	0,00333	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10922	0,10922	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Giá sách	Chiếc	0,04778	0,04778	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11601	0,09875	0,01726	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	0,00898	0,00208	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11995	0,10094	0,01902	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,15668	0,12724	0,02944	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01402	0,01402	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01099	0,01099	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,16466	0,13372	0,03094	0,00833	0,00676	0,00156	0,00648	0,00526	0,00122
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00436	0,00371	0,00066	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05806	0,04715	0,01091	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026
31	Màn chiếu	Chiếc	0,27785	0,26175	0,01610	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210
32	Máy ảnh	Chiếc	0,02282	0,02008	0,00274	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,10329	0,10329	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,13453	0,11936	0,01517	0,00882	0,00783	0,00099	0,00786	0,00697	0,00089
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20845	0,19191	0,01654	0,00804	0,00740	0,00064	0,00467	0,00430	0,00037
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02014	0,02014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,18344	0,15870	0,02474	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00413	0,00413	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00889	0,00755	0,00134	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,37139	0,34479	0,02661	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,99715	1,80009	0,19706	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
44	Nhà	Nhà	1,78836	1,68480	0,10356	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
45	Phần mềm	Phần mềm	0,12396	0,10246	0,02150	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03340	0,03340	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13043	0,13043	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00104	0,00084	0,00019	0,00116	0,00094	0,00022	0,00029	0,00023	0,00005
51	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02166	0,01759	0,00407	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01167	0,01058	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,33005	0,33005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00158	0,00158	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01984	-	0,01984	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,75153	1,59008	0,16145	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
57	Xe máy	Chiếc	0,03613	-	0,03613	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,31024	0,28362	0,02662	0,05167	0,04724	0,00443	0,04911	0,04490	0,00421
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09454	0,08815	0,00640	0,00569	0,00530	0,00038	0,00258	0,00240	0,00017
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01545	0,01545	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07280	0,06596	0,00684	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,03576	0,03164	0,00411	0,04791	0,04239	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,00110	0,00089	0,00021	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,02507	0,02036	0,00471	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00357	0,00357	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00344	0,00344	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00336	0,00336	-
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00342	0,00342	-
16	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,00155	0,00132	0,00023	0,08563	0,07289	0,01274
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,01221	0,00992	0,00230	0,06628	0,05382	0,01245
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
21	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-
23	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00354	0,00354	-
24	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-
25	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01172	0,00952	0,00220	0,00065	0,00053	0,00012	0,02748	0,02232	0,00516
26	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00320	0,00320	-
27	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919
28	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,00176	0,00143	0,00033	0,21039	0,17086	0,03953
29	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,00243	0,00229	0,00014	0,17811	0,16779	0,01032
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,01243	0,01093	0,00149	0,07172	0,06310	0,00862
31	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00022	0,00018	0,00004	0,02407	0,01955	0,00452
32	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00337	0,00337	-
33	Máy chiếu	Chiếc	0,01461	0,01297	0,00165	0,00110	0,00097	0,00012	0,08453	0,07500	0,00953
34	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00973	0,00895	0,00077	0,01333	0,01227	0,00106	0,07574	0,06973	0,00601
35	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813
38	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00309	0,00309	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378
40	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,01461	0,01356	0,00105	0,17122	0,15895	0,01227

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	0,33546	0,30236	0,03310	1,00944	0,90984	0,09960
42	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,24674	0,23245	0,01429	1,35573	1,27723	0,07850
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00358	0,00358	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00170	0,00138	0,00032	0,00022	0,00018	0,00004	0,05902	0,04793	0,01109
49	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	-	-	-	0,04654	0,04217	0,00437
51	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
52	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
53	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-	0,00300	-	0,00300
54	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121
55	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00003	-	0,00003	0,00539	-	0,00539
56	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,02596	0,02373	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941
57	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00045	0,00042	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419
58	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
59	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân từ vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân từ vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04306	0,03810	0,00496	0,02586	0,02288	0,00298	0,03278	0,02901	0,00377
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,03616	0,02937	0,00679	0,06011	0,04881	0,01129
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,05186	0,04212	0,00974	0,08634	0,07012	0,01622
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00405	0,00405	-	0,00101	0,00101	-	0,00142	0,00142	-
9	Bộ trọn âm thanh	Bộ	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00476	0,00476	-	-	-	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00441	0,00441	-	0,00110	0,00110	-	0,00154	0,00154	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00112	0,00112	-	0,00157	0,00157	-
18	Giá sách	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08653	0,07366	0,01287	0,03125	0,02660	0,00465	0,05172	0,04403	0,00769
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,06590	0,05352	0,01238	0,03301	0,02680	0,00620	0,05071	0,04118	0,00953
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12178	0,10247	0,01931	0,04816	0,04052	0,00763	0,08149	0,06857	0,01292

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00418	0,00418	-	0,00104	0,00104	-	0,00146	0,00146	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00412	0,00412	-	0,00103	0,00103	-	0,00144	0,00144	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01164	0,00945	0,00219	0,05154	0,04186	0,00969	0,05445	0,04422	0,01023
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00421	0,00421	-	0,00105	0,00105	-	0,00147	0,00147	-
29	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,05846	0,04967	0,00879	0,01543	0,01311	0,00232	0,02367	0,02011	0,00356
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,26221	0,21294	0,04927	0,07488	0,06081	0,01407	0,12064	0,09797	0,02267
31	Màn chiếu	Chiếc	0,17640	0,16618	0,01022	0,07939	0,07479	0,00460	0,13543	0,12758	0,00785
32	Máy ảnh	Chiếc	0,07035	0,06189	0,00846	0,02327	0,02047	0,00280	0,03836	0,03375	0,00461
33	Máy biến áp	Chiếc	0,02507	0,02036	0,00471	0,01014	0,00824	0,00191	0,01649	0,01339	0,00310
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,07560	0,06708	0,00852	0,04271	0,03789	0,00481	0,06480	0,05749	0,00731
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06925	0,06376	0,00549	0,10167	0,09360	0,00807	0,09995	0,09202	0,00793
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00438	0,00438	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,21013	0,18179	0,02834	0,07451	0,06446	0,01005	0,13854	0,11985	0,01869
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00407	0,00407	-	0,00102	0,00102	-	0,00142	0,00142	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02529	0,02149	0,00380	0,01392	0,01183	0,00209	0,02779	0,02361	0,00418
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,16837	0,15631	0,01206	0,04966	0,04610	0,00356	0,09761	0,09062	0,00699

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân từ vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân từ vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,21143	1,09189	0,11953	0,55735	0,50236	0,05499	1,04880	0,94532	0,10348
44	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
45	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00470	0,00470	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,05706	0,04634	0,01072	0,01425	0,01157	0,00268	0,02211	0,01796	0,00416
51	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917	0,16788	0,13633	0,03154
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,03910	0,03543	0,00367	0,00601	0,00545	0,00056	0,00823	0,00746	0,00077
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
57	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,00099	0,00099	-	0,00139	0,00139	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,01745	0,01581	0,00164	0,00935	0,00847	0,00088	0,02502	0,02267	0,00235

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,07677	0,06794	0,00884	0,08062	0,07134	0,00928	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,10279	0,08348	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,00099	0,00081	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15903	0,12915	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,01011	0,00821	0,00190
4	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	0,00034	0,00034	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00207	0,00207	-	0,00180	0,00180	-	0,00927	0,00927	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
11	Cục dầu nổ máy phát	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00575	0,00575	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,09191	0,07824	0,01367	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,09325	0,07573	0,01752	0,08200	0,06659	0,01541	0,00292	0,00237	0,00055

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15869	0,13353	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00059	0,00059	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00210	0,00210	-	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,08619	0,06999	0,01619	0,04855	0,03943	0,00912	0,00348	0,00283	0,00065
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-
32	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,04127	0,03507	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,19975	0,16222	0,03753	0,16643	0,13516	0,03127	0,00708	0,00575	0,00133
34	Màn chiếu	Chiếc	0,23261	0,21914	0,01348	0,19628	0,18491	0,01137	0,00206	0,00194	0,00012
35	Máy ảnh	Chiếc	0,07071	0,06221	0,00850	0,07292	0,06416	0,00877	0,00440	0,00387	0,00053
36	Máy biến áp	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,02391	0,01942	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	0,01151	0,01151	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,10889	0,09661	0,01228	0,08705	0,07723	0,00981	0,00144	0,00128	0,00016
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17242	0,15874	0,01368	0,10451	0,09621	0,00829	0,00762	0,00702	0,00060
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,26133	0,22608	0,03525	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00181	0,00181	-	0,00040	0,00040	-
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05297	0,04501	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,00037	-	0,00037
46	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,17016	0,15797	0,01219	0,18141	0,16842	0,01300	0,00155	-	0,00155
48	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,00157	1,80407	0,19749	1,72279	1,55281	0,16999	0,01231	-	0,01231
49	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
50	Máy xay thịt	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
51	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
52	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044
53	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00185	0,00185	-	-	-	-
54	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,00128	-	0,00128
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
57	Tank chứa nước	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00207	0,00207	-	0,00160	0,00160	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,03871	0,03144	0,00727	0,04329	0,03516	0,00813	0,00175	0,00142	0,00033

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,29071	0,23609	0,05462	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246
63	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01463	0,01325	0,00137	0,02295	0,02079	0,00216	0,00150	0,00136	0,00014
64	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
65	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
66	Tủ lạnh	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
67	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00044	0,00036	0,00008
68	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,01639	-	0,01639
69	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003
70	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,00085	-	0,00085
71	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,00035	-	0,00035
72	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00177	0,00177	-	0,00072	0,00072	-
73	Máy quay phim	Chiếc	0,04078	0,03695	0,00383	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04137	0,03661	0,00476	0,00333	-	0,00333	0,04063	0,03596	0,00468
2	Bàn họp	Chiếc	0,0311	0,02526	0,00584	0,00709	-	0,00709	0,05651	0,0459	0,01062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06299	0,05115	0,01184	0,00832	-	0,00832	0,10621	0,08625	0,01996
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00488	0,00488	-	-	-	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00423	0,00423	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,0049	0,0049	-	-	-	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00432	0,00432	-	-	-	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00479	0,00479	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,0046	0,0046	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,0047	0,0047	-	-	-	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03294	0,02804	0,0049	0,00487	-	0,00487	0,05707	0,04858	0,00849
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00993	0,00806	0,00187	0,00217	-	0,00217	0,04001	0,0325	0,00752
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06666	0,05609	0,01057	0,0053	-	0,0053	0,10732	0,0903	0,01701
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,0056	0,00455	0,00105	0,00075	-	0,00075	0,01241	0,01008	0,00233

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00436	0,00436	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00485	0,00485	-	-	-	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,0043	0,0043	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02996	0,02433	0,00563	0,01114	-	0,01114	0,0317	0,02574	0,00596
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00439	0,00439	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,0056	0,00476	0,00084	0,00256	-	0,00256	0,01241	0,01054	0,00187
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03281	0,02665	0,00617	0,00725	-	0,00725	0,09374	0,07612	0,01761
30	Màn chiếu	Chiếc	0,03452	0,03252	0,002	0,00106	-	0,00106	0,13096	0,12337	0,00759
31	Máy ảnh	Chiếc	0,03372	0,02967	0,00406	0,00193	-	0,00193	0,0469	0,04126	0,00564
32	Máy biến áp	Chiếc	0,0056	0,00455	0,00105	0,00022	-	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233
33	Máy bơm nước	Chiếc	0,00462	0,00462	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,0311	0,0276	0,00351	0,00392	-	0,00392	0,05651	0,05014	0,00637
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03739	0,03443	0,00297	0,00606	-	0,00606	0,04801	0,0442	0,00381
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00457	0,00457	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy Photocopy	Chiếc	0,14523	0,12564	0,01959	0,04357	0,03769	0,00588	0,21761	0,18826	0,02935
39	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00424	0,00424	-	-	-	-	-	-	-
40	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03372	0,02866	0,00507	0,00095	-	0,00095	0,0469	0,03985	0,00705

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
41	Máy tính xách tay	Chiếc	0,1091	0,10129	0,00782	0,0051	-	0,0051	0,1544	0,14334	0,01106
42	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,22238	1,10177	0,12061	0,42812	0,38587	0,04224	1,83195	1,65119	0,18076
43	Nhà	Nhà	0,37406	0,3524	0,02166	0,52882	0,4982	0,03062	0,47391	0,44646	0,02744
44	Phần mềm	Phần mềm	0,03853	0,03185	0,00668	0,00476	-	0,00476	0,07282	0,06019	0,01263
45	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,0049	0,0049	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
46	Tank chứa nước	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
47	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00486	0,00486	-	-	-	-	-	-	-
48	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00487	0,00487	-	-	-	-	-	-	-
49	Trạm biến áp	Trạm	0,0056	0,00455	0,00105	0,00055	-	0,00055	0,01241	0,01008	0,00233
50	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,0113	0,00917	0,00212	0,05572	0,04525	0,01047	0,13648	0,11084	0,02564
51	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00503	0,00456	0,00047	0,00089	-	0,00089	-	-	-
52	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
54	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00315	-	0,00315	-	-	-
55	Vật kiến trúc	Công trình	0,30982	0,28127	0,02856	0,83303	0,75624	0,07679	0,44071	0,40009	0,04062
56	Xe máy	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00824	-	0,00824	0,00163	-	0,00163
57	Xe Ô tô	Chiếc	0,08919	0,08154	0,00765	0,01637	-	0,01637	0,12605	0,11524	0,01082
58	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00686	0,0064	0,00046	0,00438	-	0,00438	0,00056	0,00052	0,00004
59	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy quay phim	Chiếc	0,0549	0,04974	0,00516	0,00397	-	0,00397	0,0634	0,05744	0,00596

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02632	0,02329	0,00303	0,06786	0,06005	0,00781	0,14944	0,13224	0,01720
2	Bàn họp	Chiếc	0,03385	0,02749	0,00636	0,08263	0,06710	0,01553	0,02899	0,02354	0,00545
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06430	0,05222	0,01208	0,15830	0,12856	0,02974	0,11753	0,09545	0,02208
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03397	0,02892	0,00505	0,08294	0,07061	0,01234	0,01997	0,01700	0,00297
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01614	0,01310	0,00303	0,02909	0,02363	0,00547	0,05208	0,04229	0,00979
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06454	0,05431	0,01023	0,15894	0,13374	0,02520	0,03683	0,03099	0,00584
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02366	0,01921	0,00445	0,06402	0,05199	0,01203	0,45218	0,36721	0,08496
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00510	0,00433	0,00077	0,00931	0,00791	0,00140	0,00397	0,00337	0,00060
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04914	0,03991	0,00923	0,11054	0,08977	0,02077	0,02826	0,02295	0,00531
11	Màn chiếu	Chiếc	0,06443	0,06069	0,00373	0,13846	0,13044	0,00802	0,05374	0,05063	0,00311
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02960	0,02604	0,00356	0,07450	0,06554	0,00896	0,06952	0,06116	0,00836
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
14	Máy chiếu	Chiếc	0,03385	0,03003	0,00382	0,08263	0,07331	0,00932	0,16210	0,14383	0,01828
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02984	0,02747	0,00237	0,07513	0,06917	0,00596	0,83152	0,76555	0,06597
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14146	0,12238	0,01908	0,36147	0,31271	0,04876	0,07292	0,06308	0,00984
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02960	0,02515	0,00445	0,07450	0,06330	0,01120	0,01450	0,01232	0,00218
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,10568	0,09811	0,00757	0,27585	0,25609	0,01976	0,04972	0,04616	0,00356

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,19959	1,08123	0,11836	3,07883	2,77505	0,30379	0,61446	0,55383	0,06063
20	Nhà	Nhà	0,27995	0,26373	0,01621	0,69588	0,65558	0,04030	0,17489	0,16476	0,01013
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04003	0,03309	0,00694	0,09374	0,07748	0,01626	0,02229	0,01842	0,00387
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05605	0,04552	0,01053	0,10236	0,08313	0,01923	0,05384	0,04372	0,01012
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02969	0,02690	0,00279
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03083	-	0,03083
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,25820	0,23440	0,02380	0,63365	0,57524	0,05841	0,78998	0,71716	0,07282
27	Xe máy	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00122	-	0,00122	0,10799	-	0,10799
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08299	0,07586	0,00712	0,21333	0,19502	0,01831	0,98304	0,89869	0,08435
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00002	0,41809	0,38981	0,02828
30	Máy quay phim	Chiếc	0,04732	0,04287	0,00445	0,12803	0,11600	0,01203	0,18351	0,16627	0,01724

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,05332	0,04719	0,00614	0,00057	-	0,00057
2	Bàn họp	Chiếc	0,05167	0,04196	0,00971	0,00053	-	0,00053
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10396	0,08443	0,01953	0,00199	-	0,00199
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05247	0,04466	0,00780	0,00308	-	0,00308
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00081	0,00066	0,00015	0,00040	-	0,00040
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10555	0,08882	0,01673	0,00429	-	0,00429
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,05139	0,04173	0,00966	0,00443	-	0,00443
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00014	0,00012	0,00002	0,00085	-	0,00085
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05210	0,04231	0,00979	0,00109	-	0,00109
11	Màn chiếu	Chiếc	0,05253	0,04948	0,00304	0,00040	-	0,00040
12	Máy ảnh	Chiếc	0,05191	0,04567	0,00624	0,00024	-	0,00024
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00014	0,00012	0,00003	0,00009	-	0,00009
14	Máy chiếu	Chiếc	0,05167	0,04585	0,00583	0,00283	-	0,00283
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,05350	0,04926	0,00424	0,00206	-	0,00206
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,26024	0,22514	0,03510	0,04124	0,03568	0,00556
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05191	0,04411	0,00780	0,00042	-	0,00042
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,20621	0,19144	0,01477	0,00226	-	0,00226

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,24426	2,02282	0,22144	0,23788	0,21441	0,02347
20	Nhà	Nhà	0,50523	0,47598	0,02926	0,24963	0,23517	0,01445
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05379	0,04446	0,00933	0,00110	-	0,00110
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00014	0,00012	0,00003	0,00022	-	0,00022
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00157	0,00127	0,00029	0,01893	0,01537	0,00356
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00009	-	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00044	-	0,00044
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,43768	0,39734	0,04034	0,33328	0,30256	0,03072
27	Xe máy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00232	-	0,00232
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,15600	0,14262	0,01339	0,00621	-	0,00621
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00080	0,00074	0,00005	0,00204	-	0,00204
30	Máy quay phim	Chiếc	0,10277	0,09312	0,00966	0,00015	-	0,00015

(Xem tiếp Công báo số 82+83)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)

Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)